

Số: 1637 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1689/TTr-STTTT ngày 27 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, gồm:

- Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích (*chi tiết theo Phụ lục I kèm theo*).

- Danh mục thủ tục hành chính thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích (*chi tiết theo Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

2.1. Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Thực hiện niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính này tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và đăng tải trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

b) Thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo đúng quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Tích cực tuyên truyền, vận động cá nhân, tổ chức có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính sử dụng dịch vụ bưu chính công ích trong quá trình gửi hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

2.2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2.3. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân và chủ động liên hệ, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3102/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Trung tâm PVHCC, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT QUA
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 1637 /QĐ-UBND ngày 10/ 7 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên Thủ Tục	Cấp thực hiện
A	CẤP TỈNH (1392 TTHC)	
I	SỞ CÔNG THƯƠNG (100 TTHC)	
	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại	
1.	Thông báo hoạt động khuyến mại(2.000033)	Cấp tỉnh
2.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại(2.001474)	Cấp tỉnh
3.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (2.000004)	Cấp tỉnh
4.	Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương(2.000002)	Cấp tỉnh
5.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam(2.000131)	Cấp tỉnh
6.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam(2.000001)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Dịch vụ thương mại	
7.	Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại(1.005190)	Cấp tỉnh
8.	Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại(2.000110)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Thương mại quốc tế	
9.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam(2.000063)	Cấp tỉnh

10.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam(2.000450)	Cấp tỉnh
11.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam(2.000347)	Cấp tỉnh
12.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam(2.000327)	Cấp tỉnh
13.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam(2.000314)	Cấp tỉnh
14.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế X vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa(2.000255)	Cấp tỉnh
15.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế X vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn(2.000370)	Cấp tỉnh
16.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế X vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách báo và tạp chí(2.000362)	Cấp tỉnh
17.	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế X vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP(2.000351)	Cấp tỉnh
18.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế X vốn đầu tư nước ngoài (2.000340)	Cấp tỉnh
19.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế X vốn đầu tư nước ngoài(2.000330)	Cấp tỉnh
20.	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP(2.000272)	Cấp tỉnh
21.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)(2.000361)	Cấp tỉnh
22.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)(1.000774)	Cấp tỉnh
23.	Điều chỉnh tên, (doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ(2.000339)	Cấp tỉnh
24.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong Trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong Trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ² (2.000334)	Cấp tỉnh
25.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ như nhất không nằm trong Trung tâm thương mại(2.000322)	Cấp tỉnh
26.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu mini(2.002166)	Cấp tỉnh

27.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ(2.000665)	Cấp tỉnh
28.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ(1.001441)	Cấp tỉnh
29.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động(2.000662)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Điện lực	
30.	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương(2.001561)	Cấp tỉnh
31.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương(2.001632)	Cấp tỉnh
32.	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện X quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương(2.001617)	Cấp tỉnh
33.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện X quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương(2.001549)	Cấp tỉnh
34.	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương(2.001535)	Cấp tỉnh
35.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương(2.001266)	Cấp tỉnh
36.	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương(2.001249)	Cấp tỉnh
37.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương(2.001724)	Cấp tỉnh
38.	Cấp lại thẻ an toàn điện(2.000643)	Cấp tỉnh
39.	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện(2.000621)	Cấp tỉnh
40.	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện(2.000638)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện	
41.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)(2.001607)	Cấp tỉnh
42.	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện(2.001384)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa	

43.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá(2.000637)	Cấp tỉnh
44.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá(2.000197)	Cấp tỉnh
45.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá(2.000640)	Cấp tỉnh
46.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá(2.000626)	Cấp tỉnh
47.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá(2.000204)	Cấp tỉnh
48.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá(2.000622)	Cấp tỉnh
49.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá(2.000190)	Cấp tỉnh
50.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá(2.000176)	Cấp tỉnh
51.	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá(2.000167)	Cấp tỉnh
52.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương(2.001624)	Cấp tỉnh
53.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương(2.001619)	Cấp tỉnh
54.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương(2.000636)	Cấp tỉnh
55.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)(2.001646)	Cấp tỉnh
56.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)(2.001630)	Cấp tỉnh
57.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)(2.001636)	Cấp tỉnh
58.	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ.(1.010696)	Cấp tỉnh
59.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương(2.000666)	Cấp tỉnh
60.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương(2.000664)	Cấp tỉnh
61.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000669)	Cấp tỉnh
62.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000672)	Cấp tỉnh
63.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công	Cấp tỉnh

	Thương (2.000674)	
64.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000648)	Cấp tỉnh
65.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000673)	Cấp tỉnh
66.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000645)	Cấp tỉnh
67.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000647)	Cấp tỉnh
68.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (1.001005)	Cấp tỉnh
69.	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (2.000459)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Kinh doanh khí	
70.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000142)	Cấp tỉnh
71.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000136)	Cấp tỉnh
72.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000078)	Cấp tỉnh
73.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000073)	Cấp tỉnh
74.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000207)	Cấp tỉnh
75.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000201)	Cấp tỉnh
76.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000194)	Cấp tỉnh
77.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000187)	Cấp tỉnh
78.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000175)	Cấp tỉnh
79.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (2.000196)	Cấp tỉnh
80.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (1.000425)	Cấp tỉnh
81.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (2.000180)	Cấp tỉnh

82.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000166)	Cấp tỉnh
83.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000156)	Cấp tỉnh
84.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000390)	Cấp tỉnh
85.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải(2.000387)	Cấp tỉnh
86.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (2.000376)	Cấp tỉnh
87.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (2.000371)	Cấp tỉnh
88.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG(2.000354)	Cấp tỉnh
89.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (2.000279)	Cấp tỉnh
90.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (1.000481)	Cấp tỉnh
91.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải(2.000163)	Cấp tỉnh
92.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (1.000444)	Cấp tỉnh
93.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (2.000211)	Cấp tỉnh
	Thương mại biên giới	
94.	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Lào(2.001272)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản lý cạnh tranh	
95.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000309)	Cấp tỉnh
96.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000631)	Cấp tỉnh
97.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000619)	Cấp tỉnh
98.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp (2.000609)	Cấp tỉnh
99.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (2.000191)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Khoa học công nghệ	

100.	Cấp Thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (2.000046)	Cấp tỉnh
II	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ CÔNG NGHIỆP (68 TTHC)	
	Lĩnh vực Đầu tư	
1.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (1.009742)	Cấp tỉnh
2.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009748)	Cấp tỉnh
3.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009755)	Cấp tỉnh
4.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (1.009756)	Cấp tỉnh
5.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (1.009757)	Cấp tỉnh
6.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý (1.009759)	Cấp tỉnh
7.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009760)	Cấp tỉnh
8.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009762)	Cấp tỉnh
9.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009763)	Cấp tỉnh
10.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009764)	Cấp tỉnh
11.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009765)	Cấp tỉnh
12.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự	Cấp tỉnh

	án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009766)	
13.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý(1.009767)	Cấp tỉnh
14.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 ND số 31/2021/NĐ-CP) (1.009768)	Cấp tỉnh
15.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) (1.009769)	Cấp tỉnh
16.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009770)	Cấp tỉnh
17.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc BQL (1.009771)	Cấp tỉnh
18.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (1.009772)	Cấp tỉnh
19.	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009774)	Cấp tỉnh
20.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009773)	Cấp tỉnh
21.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (1.009775)	Cấp tỉnh
22.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (1.009776)	Cấp tỉnh
23.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (1.009777)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Thương mại quốc tế	Cấp tỉnh
24.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000063)	Cấp tỉnh
25.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000450)	Cấp tỉnh

26.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000347)	Cấp tỉnh
27.	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (2.000327)	Cấp tỉnh
28.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép (2.000314)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Việc làm	Cấp tỉnh
29.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (2.000205)	Cấp tỉnh
30.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (2.000192)	Cấp tỉnh
31.	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (1.009811)	Cấp tỉnh
32.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (1.000459)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Lao động Tiền lương	Cấp tỉnh
33.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp (2.001955)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước	Cấp tỉnh
34.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày (1.005132)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Quy hoạch, kiến trúc	Cấp tỉnh
35.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.002701)	Cấp tỉnh
36.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.003011)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng	Cấp tỉnh
37.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (1.009972)	Cấp tỉnh
38.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (1.009973)	Cấp tỉnh

39.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009974)	Cấp tỉnh
40.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009975)	Cấp tỉnh
41.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009976)	Cấp tỉnh
42.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009977)	Cấp tỉnh
43.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009978)	Cấp tỉnh
44.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009979)	Cấp tỉnh
45.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009994)	Cấp tỉnh
46.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009995)	Cấp tỉnh
47.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009996)	Cấp tỉnh
48.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009997)	Cấp tỉnh

49.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009998)	Cấp tỉnh
50.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009999)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cấp tỉnh
51.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (1.009794)	Cấp tỉnh
	Kinh doanh bất động sản	Cấp tỉnh
52.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư.(1.010747)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đất đai	Cấp tỉnh
53.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước X thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp X vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài X chức năng ngoại giao (1.002040)	Cấp tỉnh
54.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước X thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp X vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài X chức năng ngoại giao(1.002253)	Cấp tỉnh
55.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài X chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp X vốn đầu tư nước ngoài(1.001039)	Cấp tỉnh
56.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức,	Cấp tỉnh

	cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp X vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài X chức năng ngoại giao (1.003010)	
57.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm(1.001991)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Môi trường	Cấp tỉnh
58.	Cấp giấy phép môi trường (cấp tỉnh).(1.010727)	Cấp tỉnh
59.	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp tỉnh). (1.010728)	Cấp tỉnh
60.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp tỉnh).(1.010729)	Cấp tỉnh
61.	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp tỉnh). (1.010730)	Cấp tỉnh
62.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)(1.010733)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản lý công sản	Cấp tỉnh
63.	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế (1.001991)	Cấp tỉnh
64.	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất X thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động(3.000019)	Cấp tỉnh
65.	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế(3.000020)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp tỉnh
66.	Thủ tục hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Khu công nghiệp Phú Đa và Khu công nghiệp Quảng Vinh.(1.008116)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Vận tải biển	Cấp tỉnh
67.	Hỗ trợ các hãng tàu biển, đại lý hãng tàu mở tuyến vận chuyển container đi, đến cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế (1.011191)	Cấp tỉnh
68.	Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân X hàng hóa vận chuyển bằng container đi, đến Cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế(1.011192)	Cấp tỉnh
III	SỞ DU LỊCH (26 TTHC)	

	Lũ hành	
1.	Thủ tục Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lũ hành nội địa (2.001616)	Cấp tỉnh
2.	Thủ tục Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lũ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy (1.003275)	Cấp tỉnh
3.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế (1.004605)	Cấp tỉnh
4.	Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lũ hành nội địa (2.001628)	Cấp tỉnh
5.	Thủ tục Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lũ hành nội địa (2.001622)	Cấp tỉnh
6.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lũ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lũ hành (2.001611)	Cấp tỉnh
7.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lũ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể (2.001589)	Cấp tỉnh
8.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lũ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản (1.003742)	Cấp tỉnh
9.	Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lũ hành nước ngoài (1.003717)	Cấp tỉnh
10.	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lũ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện (1.003240)	Cấp tỉnh
11.	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lũ hành nước ngoài (1.005161)	Cấp tỉnh
12.	Thủ tục Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lũ hành nước ngoài (1.003002)	Cấp tỉnh
13.	Thủ tục Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lũ hành nước ngoài (1.001837)	Cấp tỉnh
14.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (1.001440)	Cấp tỉnh
15.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (1.004628)	Cấp tỉnh
16.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (1.004623)	Cấp tỉnh

17.	Thủ tục Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (1.001432)	Cấp tỉnh
18.	Thủ tục Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (1.004614)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Lưu trú	
19.	Thủ tục Công nhận điểm du lịch cấp tỉnh (1.004528)	Cấp tỉnh
20.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.004551)	Cấp tỉnh
21.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.004503)	Cấp tỉnh
22.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.001455)	Cấp tỉnh
23.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.004580)	Cấp tỉnh
24.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.004572)	Cấp tỉnh
25.	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch (1.004594)	Cấp tỉnh
26.	Thủ tục Công nhận khu du lịch cấp tỉnh (1.003490)	Cấp tỉnh
IV	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (75 TTHC)	
	Lĩnh vực Giáo dục trung học	
1.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục (1.006388)	Cấp tỉnh
2.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục (1.005074)	Cấp tỉnh
3.	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại (1.005067)	Cấp tỉnh
4.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông (1.00070)	Cấp tỉnh
5.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông) (1.006389)	Cấp tỉnh
6.	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông (1.000270)	Cấp tỉnh
7.	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học (1.001088)	Cấp tỉnh

8.	Tuyển sinh trung học phổ thông (3.000181)	Cấp tỉnh
9.	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài (2.002480)	Cấp tỉnh
10.	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước (2.002479)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp	Cấp tỉnh
11.	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục (1.005069)	Cấp tỉnh
12.	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm (1005073)	Cấp tỉnh
13.	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm) (2.001988)	Cấp tỉnh
14.	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp (1.005082)	Cấp tỉnh
15.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp (1.005354)	Cấp tỉnh
16.	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp (2.001989)	Cấp tỉnh
17.	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục (1.005088)	Cấp tỉnh
18.	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu) (1.005087)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giáo dục dân tộc	Cấp tỉnh
19.	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú (1.005084)	Cấp tỉnh
20.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú (1.005079)	Cấp tỉnh
21.	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường) (1.005076)	Cấp tỉnh
22.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú X cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục (1.005081)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	Cấp tỉnh

23.	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục (1.005015)	Cấp tỉnh
24.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục (1.005008)	Cấp tỉnh
25.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại (1.004988)	Cấp tỉnh
26.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên (1.004999)	Cấp tỉnh
27.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (1.004991)	Cấp tỉnh
28.	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương (1.005017)	Cấp tỉnh
29.	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học (1.005053)	Cấp tỉnh
30.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục (1.005049)	Cấp tỉnh
31.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại (1.005025)	Cấp tỉnh
32.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học (1.005043)	Cấp tỉnh
33.	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học) (1.005036)	Cấp tỉnh
34.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục (1.005195)	Cấp tỉnh
35.	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại (1.005359)	Cấp tỉnh
36.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (1.000181)	Cấp tỉnh
37.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (1.005061)	Cấp tỉnh
38.	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (2.001985)	Cấp tỉnh
39.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại (2.001987)	Cấp tỉnh
40.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (1.001000)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp tỉnh
41.	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000715)	Cấp tỉnh
42.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000713)	Cấp tỉnh

43.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000711)	Cấp tỉnh
44.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên (1.000259)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp tỉnh
45.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (1.000288)	Cấp tỉnh
46.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (1.000280)	Cấp tỉnh
47.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia (1.000691)	Cấp tỉnh
48.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên (1.000729)	Cấp tỉnh
49.	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (2.000011)	Cấp tỉnh
50.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh (1.004435)	Cấp tỉnh
51.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (1.004436)	Cấp tỉnh
52.	Đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên (1.005144)	Cấp tỉnh
53.	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài (1.005143)	Cấp tỉnh
54.	Xét, cấp học bổng chính sách (1.002407)	Cấp tỉnh
55.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục (1.001714)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài (12 TTHC)	
56.	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam(1.001492)	Cấp tỉnh
57.	Phê duyệt liên kết giáo dục(1.001499)	Cấp tỉnh
58.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục(1.001497)	Cấp tỉnh
59.	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết(1.001496)	Cấp tỉnh
60.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam(1.000939)	Cấp tỉnh
61.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.000716)	Cấp tỉnh

62.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận(1.008722)	Cấp tỉnh
63.	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008723)	Cấp tỉnh
64.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.006446)	Cấp tỉnh
65.	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam(1.000718)	Cấp tỉnh
66.	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.001495)	Cấp tỉnh
67.	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.001493)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thi, tuyển sinh (05 TTHC)	Cấp tỉnh
68.	Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT (1.005090)	Cấp tỉnh
69.	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông(1.005098)	Cấp tỉnh
70.	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông (1.005142)	Cấp tỉnh
71.	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông (1.005095)	Cấp tỉnh
72.	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển (1.009394)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ (03 TTHC)	
73.	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam (1.004889)	Cấp tỉnh
74.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (1.005092)	Cấp tỉnh
75.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (2.001914)	Cấp tỉnh
	V SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (114 TTHC)	
	Lĩnh vực đường bộ	

1.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu (1.002030)	Cấp tỉnh
2.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn (2.000872)	Cấp tỉnh
3.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng (1.001919)	Cấp tỉnh
4.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng (1.001896)	Cấp tỉnh
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất (2.000847)	Cấp tỉnh
6.	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố (2.000881)	Cấp tỉnh
7.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.002007)	Cấp tỉnh
8.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến (1.001994)	Cấp tỉnh
9.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng (1.001826)	Cấp tỉnh
10.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (1.000703)	Cấp tỉnh
11.	Đăng ký khai thác tuyến (2.002285)	Cấp tỉnh
12.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi X sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng (2.002286)	Cấp tỉnh
13.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng (2.002287)	Cấp tỉnh
14.	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) (2.002288)	Cấp tỉnh
15.	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) (2.002289)	Cấp tỉnh
16.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác (1.000660)	Cấp tỉnh
17.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác (1.000672)	Cấp tỉnh

18.	Cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã (1.002829)	Cấp tỉnh
19.	Cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã (1.002823)	Cấp tỉnh
20.	Chấp thuận đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác	Cấp tỉnh
21.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật, phương án tổ chức giao thông của nút giao, điều kiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho điểm đầu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác	Cấp tỉnh
22.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác	Cấp tỉnh
23.	Thỏa thuận xây dựng điểm đầu nối với đường bộ	Cấp tỉnh
24.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ (1.001046)	Cấp tỉnh
25.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ (1.001061)	Cấp tỉnh
26.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ (1.000028)	Cấp tỉnh
27.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng (1.009794)	Cấp tỉnh
28.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô (1.001777)	Cấp tỉnh
29.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo (1.001623)	Cấp tỉnh
30.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, X sự thay đổi liên quan đến nội dung khác (1.005210)	Cấp tỉnh
31.	Cấp Giấy phép xe tập lái (1.001735)	Cấp tỉnh
32.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô (1.001765)	Cấp tỉnh
33.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô (trường hợp bị mất, bị hỏng, X sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe) (1.004993)	Cấp tỉnh
34.	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động (1.004995)	Cấp tỉnh
35.	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động (1.004987)	Cấp tỉnh
36.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp (1.002796)	Cấp tỉnh

37.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam (1.002793)	Cấp tỉnh
38.	Cấp lại Giấy phép lái xe (1.002820)	Cấp tỉnh
39.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp (1.002809)	Cấp tỉnh
40.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp (1.002804)	Cấp tỉnh
41.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp (1.002801)	Cấp tỉnh
42.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác (2.001919)	Cấp tỉnh
43.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo (1.001001)	Cấp tỉnh
44.	Cấp mới Giấy phép lái xe (1.002835)	Cấp tỉnh
45.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái (1.001751)	Cấp tỉnh
46.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới (1.010707)	Cấp tỉnh
47.	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (1.010708)	Cấp tỉnh
48.	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (1.010709)	Cấp tỉnh
49.	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia (1.010710)	Cấp tỉnh
50.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (1.001023)	Cấp tỉnh
51.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (1.010711)	Cấp tỉnh
52.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS (1.002046)	Cấp tỉnh
53.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia (1.001577)	Cấp tỉnh
54.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia (1.002286)	Cấp tỉnh
55.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (1.002268)	Cấp tỉnh

56.	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào (1.002861)	Cấp tỉnh
57.	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào (1.002859)	Cấp tỉnh
58.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (1.002877)	Cấp tỉnh
59.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (1.002869)	Cấp tỉnh
60.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào (1.002063)	Cấp tỉnh
61.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào (1.002856)	Cấp tỉnh
62.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào (1.002852)	Cấp tỉnh
63.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải (2.001963)	Cấp tỉnh
64.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải (2.001915)	Cấp tỉnh
65.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo (1.005018)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đường thủy nội địa	
66.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa (1.009442)	Cấp tỉnh
67.	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (1.009443)	Cấp tỉnh
68.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa (1.009444)	Cấp tỉnh
69.	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa (1.009445)	Cấp tỉnh
70.	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa X quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa (1.009446)	Cấp tỉnh
71.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa (1.009447)	Cấp tỉnh
72.	Thiết lập khu neo đậu (1.009448)	Cấp tỉnh
73.	Công bố hoạt động khu neo đậu (1.009449)	Cấp tỉnh

74.	Công bố đóng khu neo đậu (1.009450)	Cấp tỉnh
75.	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa (1.009451)	Cấp tỉnh
76.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa (1.009454)	Cấp tỉnh
77.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính (1.009455)	Cấp tỉnh
78.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa (1.003658)	Cấp tỉnh
79.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa (1.004248)	Cấp tỉnh
80.	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa (1.004242)	Cấp tỉnh
81.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa (1.009452)	Cấp tỉnh
82.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính (1.009453)	Cấp tỉnh
83.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (1.009458)	Cấp tỉnh
84.	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương (1.009459)	Cấp tỉnh
85.	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không X nhu cầu khai thác, sử dụng (1.009460)	Cấp tỉnh
86.	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng (1.009461)	Cấp tỉnh
87.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa (1.009462)	Cấp tỉnh
88.	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa (1.009463)	Cấp tỉnh
89.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (1.009464)	Cấp tỉnh
90.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (1.009465)	Cấp tỉnh
91.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa (2.001219)	Cấp tỉnh
92.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu X màu sắc	Cấp tỉnh

	dễ quan sát (2.001218)	
93.	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu X màu sắc dễ quan sát (2.001217)	Cấp tỉnh
94.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu (2.001215)	Cấp tỉnh
95.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001214)	Cấp tỉnh
96.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001212)	Cấp tỉnh
97.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001211)	Cấp tỉnh
98.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa (1.000344)	Cấp tỉnh
99.	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chở hành khách và xe ô tô (1.005021)	Cấp tỉnh
100.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa (1.004088)	Cấp tỉnh
101.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa (1.004047)	Cấp tỉnh
102.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật (2.001711)	Cấp tỉnh
103.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.004002)	Cấp tỉnh
104.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.003970)	Cấp tỉnh
105.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác (1.006391)	Cấp tỉnh
106.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (1.003930)	Cấp tỉnh
107.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (2.001659)	Cấp tỉnh
108.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa (1.004036)	Cấp tỉnh

109.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn (1.003135)	Cấp tỉnh
110.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (2.002001)	Cấp tỉnh
111.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (2.001998)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực du lịch	
112.	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (1.008027)	Cấp tỉnh
113.	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (1.008028)	Cấp tỉnh
114.	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (1.008029)	Cấp tỉnh
VI	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (48 TTHC)	
	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1.	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (1.010010)	Cấp tỉnh
2.	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp (1.010023)	Cấp tỉnh
3.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân (2.001610)	Cấp tỉnh
4.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên (2.001583)	Cấp tỉnh
5.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên (2.001199)	Cấp tỉnh
6.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần (2.002043)	Cấp tỉnh
7.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh (2.002042)	Cấp tỉnh
8.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002041)	Cấp tỉnh
9.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (1.005169)	Cấp tỉnh
10.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh (2.002011)	Cấp tỉnh

11.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (2.002010)	Cấp tỉnh
12.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002009)	Cấp tỉnh
13.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.002008)	Cấp tỉnh
14.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (1.005114)	Cấp tỉnh
15.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết(2.002000)	Cấp tỉnh
16.	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.001996)	Cấp tỉnh
17.	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân (2.001993)	Cấp tỉnh
18.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết (2.002044)	Cấp tỉnh
19.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết (2.001992)	Cấp tỉnh
20.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế) (2.001954)	Cấp tỉnh
21.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002069)	Cấp tỉnh
22.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002070)	Cấp tỉnh
23.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (2.002031)	Cấp tỉnh
24.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng	Cấp tỉnh

	ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc TW nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.(2.002075)	
25.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (2.002072)	Cấp tỉnh
26.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (2.002045)	Cấp tỉnh
27.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (1.005176)	Cấp tỉnh
28.	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền (1.010026)	Cấp tỉnh
29.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty (2.002085)	Cấp tỉnh
30.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty (2.002083)	Cấp tỉnh
31.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002059)	Cấp tỉnh
32.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002060)	Cấp tỉnh
33.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) (2.002057)	Cấp tỉnh
34.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại (2.002034)	Cấp tỉnh
35.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (2.002032)	Cấp tỉnh
36.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.002033)	Cấp tỉnh
37.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (1.010027)	Cấp tỉnh

38.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác (2.002018)	Cấp tỉnh
39.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế(2.002017)	Cấp tỉnh
40.	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (2.002015)	Cấp tỉnh
41.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) (2.002029)	Cấp tỉnh
42.	Giải thể doanh nghiệp (2.002023)	Cấp tỉnh
43.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án (2.002022)	Cấp tỉnh
44.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh(2.002020)	Cấp tỉnh
45.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp (2.002016)	Cấp tỉnh
46.	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.(1.010029)	Cấp tỉnh
47.	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (1.010030)	Cấp tỉnh
48.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán. (1.010031)	Cấp tỉnh
VII	SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (124 TTHC)	
	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	
1.	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận (1.000482)	Cấp tỉnh
2.	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.000243)	Cấp tỉnh

3.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (2.000099)	Cấp tỉnh
4.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.000234)	Cấp tỉnh
5.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận (1.000160)	Cấp tỉnh
6.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh (trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) (2.001959)	Cấp tỉnh
7.	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn (1.010927)	Cấp tỉnh
8.	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp (1.010928)	Cấp tỉnh
9.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (1.000509)	Cấp tỉnh
10.	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000553)	Cấp tỉnh
11.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp (1.000389)	Cấp tỉnh
12.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp (2.000189)	Cấp tỉnh
13.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp (1.000167)	Cấp tỉnh
14.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.000031)	Cấp tỉnh
15.	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực (1.010595)	Cấp tỉnh
16.	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực (1.010596)	Cấp tỉnh

17.	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực (1.010593)	Cấp tỉnh
18.	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000154)	Cấp tỉnh
19.	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị (1.010594)	Cấp tỉnh
20.	Thẩm định xếp hạng các cơ sở dạy nghề thuộc quyền của UBND tỉnh (1.008131)	Cấp tỉnh
21.	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000530)	Cấp tỉnh
22.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.000266)	Cấp tỉnh
23.	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000138)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực người có công	
24.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến (2.001157)	Cấp tỉnh
25.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến (2.001396)	Cấp tỉnh
26.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (1.010830)	Cấp tỉnh
27.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (1.010829)	Cấp tỉnh
28.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (1.010816)	Cấp tỉnh
29.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (1.010817)	Cấp tỉnh
30.	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (1.010806)	Cấp tỉnh
31.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia (1.004964)	Cấp tỉnh
32.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001257)	Cấp tỉnh
33.	Đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng" (2.001190)	Cấp tỉnh

34.	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an (1.010807)	Cấp tỉnh
35.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an (1.010810)	Cấp tỉnh
36.	Đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương độc lập (1.008134)	Cấp tỉnh
37.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp (2.002308)	Cấp tỉnh
38.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ (1.010801)	Cấp tỉnh
39.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ (1.010814)	Cấp tỉnh
40.	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng (1.010828)	Cấp tỉnh
41.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày (1.010818)	Cấp tỉnh
42.	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú (1.010827)	Cấp tỉnh
43.	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình (1.010785)	Cấp tỉnh
44.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động(1.010809)	Cấp tỉnh
45.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (1.010821)	Cấp tỉnh
46.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng (1.010788)	Cấp tỉnh
47.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế (1.010819)	Cấp tỉnh
48.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (1.010803)	Cấp tỉnh
49.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an (1.010805)	Cấp tỉnh
50.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác (1.010802)	Cấp tỉnh
51.	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh (1.010808)	Cấp tỉnh

52.	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên (1.010822)	Cấp tỉnh
53.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần (1.010824)	Cấp tỉnh
54.	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý (1.010811)	Cấp tỉnh
55.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” (1.010804)	Cấp tỉnh
56.	Hưởng lại chế độ ưu đãi (1.010823)	Cấp tỉnh
57.	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công (1.010826)	Cấp tỉnh
58.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ (1.010825)	Cấp tỉnh
59.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng (1.010820)	Cấp tỉnh
60.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý (1.010812)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Lao động – Việc làm	
61.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (1.001881)	Cấp tỉnh
62.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài (2.000219)	Cấp tỉnh
63.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.009874)	Cấp tỉnh
64.	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết (2.002028)	Cấp tỉnh
65.	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (1.004949)	Cấp tỉnh
66.	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III (2.001949)	Cấp tỉnh
67.	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể (1.009466)	Cấp tỉnh

68.	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể (1.009467)	Cấp tỉnh
69.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2.002105)	Cấp tỉnh
70.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp (2.001955)	Cấp tỉnh
71.	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động (1.000448)	Cấp tỉnh
72.	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động (1.000464)	Cấp tỉnh
73.	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động (1.000436)	Cấp tỉnh
74.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động (1.009874)	Cấp tỉnh
75.	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động (1.000479)	Cấp tỉnh
76.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày (1.005132)	Cấp tỉnh
77.	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) (1.000502)	Cấp tỉnh
78.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (2.000205)	Cấp tỉnh
79.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (2.000192)	Cấp tỉnh
80.	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (1.009811)	Cấp tỉnh
81.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (1.000459)	Cấp tỉnh
82.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (1.000105)	Cấp tỉnh
83.	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.001865)	Cấp tỉnh
84.	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.001853)	Cấp tỉnh
85.	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.009873)	Cấp tỉnh
86.	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.001823)	Cấp tỉnh
87.	Đăng ký hợp đồng cá nhân (1.009743)	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực An toàn Vệ sinh lao động	
88.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) (1.005449)	Cấp tỉnh
89.	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (2.002341)	Cấp tỉnh
90.	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp (2.002343)	Cấp tỉnh
91.	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (2.000111)	Cấp tỉnh
92.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) (1.005450)	Cấp tỉnh
93.	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (2.000134)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Phòng chống Tệ nạn xã hội	
94.	Cấp Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện (1.010935)	Cấp tỉnh
95.	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện (1.010936)	Cấp tỉnh
96.	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân (2.000025)	Cấp tỉnh
97.	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân (2.000027)	Cấp tỉnh
98.	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân (2.000036)	Cấp tỉnh
99.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân (2.000032)	Cấp tỉnh
100.	Dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện (1.010937)	Cấp tỉnh

101.	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân (1.000091)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Bảo hiểm thất nghiệp	
102.	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp (1.001973)	Cấp tỉnh
103.	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp (2.001953)	Cấp tỉnh
104.	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến) (1.000401)	Cấp tỉnh
105.	Đề nghị không hưởng trợ cấp thất nghiệp	Cấp tỉnh
106.	Giải quyết hỗ trợ học nghề ((2.000839)	Cấp tỉnh
107.	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm (2.000148)	Cấp tỉnh
108.	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng (1.000362)	Cấp tỉnh
109.	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp (1.001978)	Cấp tỉnh
110.	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp (1.001966)	Cấp tỉnh
111.	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi) (2.000178)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	
112.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào Trung tâm Bảo trợ trẻ em thuộc Sở Lao động –Thương binh và Xã hội (vào cơ sở trợ giúp trẻ em) (1.001310)	Cấp tỉnh
113.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (2.000056)	Cấp tỉnh
114.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp (2.000051)	Cấp tỉnh
115.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286)	Cấp tỉnh
116.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật (1.001806)	Cấp tỉnh

117.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000282)	Cấp tỉnh
118.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (2.000141)	Cấp tỉnh
119.	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (2.000135)	Cấp tỉnh
120.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (2.000062)	Cấp tỉnh
121.	Đưa đối tượng ra khỏi Trung tâm Bảo trợ trẻ em thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (1.001305)	Cấp tỉnh
122.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000477)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo	
123.	Xét, cấp học bổng chính sách (1.002407)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Tổ chức cán bộ	
124.	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (1.005218)	Cấp tỉnh
VIII	SỞ NGOẠI VỤ (4 TTHC)	
	Tên Hội nghị hội thảo có yếu tố nước ngoài	
1.	Thủ tục cho phép tổ chức Hội nghị, hội thảo Quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (2.002311)	Cấp tỉnh
2.	Thủ tục cho phép tổ chức Hội nghị, hội thảo Quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (2.002312)	Cấp tỉnh
3.	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức Hội nghị, hội thảo Quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (2.002313)	Cấp tỉnh
4.	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức Hội nghị, hội thảo Quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (2.002314)	Cấp tỉnh
IX	SỞ NỘI VỤ (100 TTHC)	100
	Lĩnh vực Tổ chức, biên chế	

1.	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009319)	Cấp tỉnh
2.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009320)	Cấp tỉnh
3.	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009321)	Cấp tỉnh
4.	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009331)	Cấp tỉnh
5.	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009332)	Cấp tỉnh
6.	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009333)	Cấp tỉnh
7.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm các cơ quan hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009339)	Cấp tỉnh
8.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm các cơ quan hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009340)	Cấp tỉnh
9.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc chính trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009352)	Cấp tỉnh
10.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh đề án vị trí việc chính trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009353)	Cấp tỉnh
11.	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc, thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009354)	Cấp tỉnh
12.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh(1.009355)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hội, tổ chức phi chính phủ	
13.	Thủ tục Thành lập hội (2.001481)	Cấp tỉnh
14.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội(1.003960)	Cấp tỉnh
15.	Thủ tục Đổi tên hội(2.001688)	Cấp tỉnh

16.	Thủ tục Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ(2.001678)	Cấp tỉnh
17.	Thủ tục Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ(1.003918)	Cấp tỉnh
18.	Thủ tục Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ(1.003900)	Cấp tỉnh
19.	Thủ tục Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ(1.003866)	Cấp tỉnh
20.	Thủ tục Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ(1.003822)	Cấp tỉnh
21.	Thủ tục Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (cấp tỉnh)(2.001590)	Cấp tỉnh
22.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ(2.001567)	Cấp tỉnh
23.	Thủ tục Phê duyệt điều lệ hội (1.003621)	Cấp tỉnh
24.	Thủ tục Hội tự giải thể (1.003916)	Cấp tỉnh
25.	Thủ tục Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường (1.003950)	Cấp tỉnh
26.	Thủ tục Cho phép hội đặt văn phòng đại diện(1.003920)	Cấp tỉnh
27.	Thủ tục Đổi tên quỹ (1.003879)	Cấp tỉnh
28.	Thủ tục Quỹ tự giải thể (1.003866)	Cấp tỉnh
29.	Thủ tục công nhận Ban Vận động thành lập hội(1.003503)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Chính quyền địa phương	Cấp tỉnh
30.	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới (2.000465)	Cấp tỉnh
31.	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã(1.000989)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Công tác thanh niên	Cấp tỉnh
32.	Thủ tục Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh(2.001683)	Cấp tỉnh

33.	Thủ tục Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh(1.003999)	Cấp tỉnh
34.	Thủ tục Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh(2.001717)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp tỉnh
35.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh(1.001886)	Cấp tỉnh
36.	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích(1.001854)	Cấp tỉnh
37.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam(1.001843)	Cấp tỉnh
38.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh(1.001832)	Cấp tỉnh
39.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh(1.001818)	Cấp tỉnh
40.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh(1.001807)	Cấp tỉnh
41.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc(1.001797)	Cấp tỉnh
42.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan)(2.002167)	Cấp tỉnh
43.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương(2.000713)	Cấp tỉnh
44.	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định hiến chương của tổ chức(1.001550)	Cấp tỉnh
45.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.(1.000788)	Cấp tỉnh
46.	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo(1.000638)	Cấp tỉnh
47.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo(1.000604)	Cấp tỉnh

48.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh(1.000587)	Cấp tỉnh
49.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo(1.000535)	Cấp tỉnh
50.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo(1.000415)	Cấp tỉnh
51.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo (1.000517)	Cấp tỉnh
52.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo (1.001640)	Cấp tỉnh
53.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.001637)	Cấp tỉnh
54.	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (2.000456)	Cấp tỉnh
55.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (1.001628)	Cấp tỉnh
56.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (1.001626)	Cấp tỉnh
57.	Thủ tục thông báo tổ chức Hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (1.001624)	Cấp tỉnh
58.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (1.001589)	Cấp tỉnh
59.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.001894)	Cấp tỉnh
60.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.001875)	Cấp tỉnh

61.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.001775)	Cấp tỉnh
62.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP (1.000780)	Cấp tỉnh
63.	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.000766)	Cấp tỉnh
64.	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo (1.000654)	Cấp tỉnh
65.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo (2.000269)	Cấp tỉnh
66.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (2.000264)	Cấp tỉnh
67.	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành (1.001642)	Cấp tỉnh
68.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (1.001610)	Cấp tỉnh
69.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (1.001604)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng	Cấp tỉnh
70.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (2.000449)	Cấp tỉnh
71.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương(1.000934)	Cấp tỉnh
72.	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương(1.000924)	Cấp tỉnh
73.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc (2.000287)	Cấp tỉnh
74.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề (2.000437)	Cấp tỉnh
75.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề (1.000898)	Cấp tỉnh

76.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đột xuất (2.000422)	Cấp tỉnh
77.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình (2.000418)	Cấp tỉnh
78.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại (1.000681)	Cấp tỉnh
79.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Thừa Thiên Huế trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Lưu trữ nhà nước	Cấp tỉnh
80.	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (1.010194)	Cấp tỉnh
81.	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (1.010195)	Cấp tỉnh
82.	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (1.010196)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Người có công	Cấp tỉnh
83.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến (2.001157)	Cấp tỉnh
84.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến (2.001396)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên	Cấp tỉnh
85.	Thủ tục thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên (1.005065)	Cấp tỉnh
86.	Thủ tục cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại (1.005062)	Cấp tỉnh
87.	Thủ tục sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên (1.000744)	Cấp tỉnh
88.	Thủ tục giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên (1.005057)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	Cấp tỉnh
89.	Thủ tục thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (1.005466)	Cấp tỉnh

90.	Thủ tục tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (1.004712)	Cấp tỉnh
91.	Thủ tục giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (2.001805)	Cấp tỉnh
92.	Xét, cấp học bổng chính sách(1.002407)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	Cấp tỉnh
93.	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (2.000216)	Cấp tỉnh
94.	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (2.000144)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp	Cấp tỉnh
95.	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.010587)	Cấp tỉnh
96.	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.010588)	Cấp tỉnh
97.	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.010589)	Cấp tỉnh
98.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập(1.010590)	Cấp tỉnh
99.	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập (1.010591)	Cấp tỉnh
100.	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập (1.010592)	Cấp tỉnh
X	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (107 TTHC)	
	Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	
1.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827)	Cấp tỉnh
2.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) (2.001823)	Cấp tỉnh
3.	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò (2.001241)	Cấp tỉnh

4.	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ (2.001838)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Thủy lợi	
5.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.003921)	Cấp tỉnh
6.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.003893)	Cấp tỉnh
7.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý (1.003867)	Cấp tỉnh
8.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; <u>Lập bến</u> , bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình <u>ngầm thuộc</u> thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.004427)	Cấp tỉnh
9.	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001796)	Cấp tỉnh
10.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001795)	Cấp tỉnh
11.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, <u>trừ xe mô tô</u> , xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh (2.001793)	Cấp tỉnh
12.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.004385)	Cấp tỉnh
13.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001791)	Cấp tỉnh
14.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; <u>Lập bến</u> , bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình <u>ngầm thuộc</u> thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001426)	Cấp tỉnh
15.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, <u>trừ xe mô tô</u> , xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (2.001401)	Cấp tỉnh
16.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch	Cấp tỉnh

	vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.003880)	
17.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (1.003870)	Cấp tỉnh
18.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003232)	Cấp tỉnh
19.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du <u>đập</u> trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003211)	Cấp tỉnh
20.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003203)	Cấp tỉnh
21.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003188)	Cấp tỉnh
22.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý (2.001804)	Cấp tỉnh
23.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (1.003221)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai	
24.	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (1.008408).	Cấp tỉnh
25.	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh) (1.008409).	Cấp tỉnh
26.	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)(1.008410).	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Thú y (16)	
27.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.004839)	Cấp tỉnh
28.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (1.011477)	Cấp tỉnh
29.	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (1.011479)	Cấp tỉnh
30.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (1.004022)	Cấp tỉnh
31.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Cấp tỉnh

	(1.008127)	
32.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008129)	Cấp tỉnh
33.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (2.001064)	Cấp tỉnh
34.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) (1.005319)	Cấp tỉnh
35.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y(2.002132)	Cấp tỉnh
36.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.001686)	Cấp tỉnh
37.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (1.011475)	Cấp tỉnh
38.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh(1.002338)	Cấp tỉnh
39.	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (1.011478)	Cấp tỉnh
40.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh(2.000873)	Cấp tỉnh
41.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (1.008126)	Cấp tỉnh
42.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008128)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (08)	
43.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363)	Cấp tỉnh
44.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346)	Cấp tỉnh
45.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) (1.004493)	Cấp tỉnh
46.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật (1.004509)	Cấp tỉnh
47.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (1.003984)	Cấp tỉnh

48.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón(1.007931)	Cấp tỉnh
49.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón(1.007932)	Cấp tỉnh
50.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón (1.007933)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Trồng trọt (02)	
51.	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Khoa học và công nghệ (3)	
52.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (1.009478)	Cấp tỉnh
53.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388)	Cấp tỉnh
54.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Khuyến nông (3)	
55.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003618)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Thủy sản (25)	
56.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ) (1.004918)	Cấp tỉnh
57.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004915)	Cấp tỉnh
58.	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý) (1.004684)	Cấp tỉnh
59.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (1.004692)	Cấp tỉnh
60.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (1.004913)	Cấp tỉnh
61.	Xóa đăng ký tàu cá (1.003681)	Cấp tỉnh
62.	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (1.003590)	Cấp tỉnh
63.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003650)	Cấp tỉnh

64.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003634)	Cấp tỉnh
65.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (1.003586)	Cấp tỉnh
66.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (1.004344)	Cấp tỉnh
67.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (1.003563)	Cấp tỉnh
68.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (1.004697)	Cấp tỉnh
69.	Công bố mở cảng cá loại 2 (1.004694)	Cấp tỉnh
70.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (1.004680)	Cấp tỉnh
71.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên (1.004656)	Cấp tỉnh
72.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359)	Cấp tỉnh
73.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)(1.003666)	Cấp tỉnh
74.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá (1.004056)	Cấp tỉnh
75.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) (1.004923)	Cấp tỉnh
76.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) (1.004921)	Cấp tỉnh
77.	Xác nhận nguồn nguyên liệu thủy sản khai thác theo yêu cầu (1.003593)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (14)	
78.	Hỗ trợ dự án liên kết (1.003397)	Cấp tỉnh
79.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (3.000229)	Cấp tỉnh
80.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu (1.003524)	Cấp tỉnh
81.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu (1.003486)	Cấp tỉnh
82.	Công nhận nghề truyền thống (1.003712)	Cấp tỉnh

83.	Công nhận làng nghề (1.003695)	Cấp tỉnh
84.	Công nhận làng nghề truyền thống (1.003727)	Cấp tỉnh
85.	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi trang trại, hữu cơ; sản xuất giống chất lượng cao; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm. (1.010571)	Cấp tỉnh
86.	Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (1.010573)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn (1)	
87.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (02)	
88.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (1.009972)	Cấp tỉnh
89.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (1.009973)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng (03)	
90.	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh (1.009788)	Cấp tỉnh
91.	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)	Cấp tỉnh
92.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (1.009794)	Cấp tỉnh
	Lâm nghiệp (20)	
93.	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (3.000198)	Cấp tỉnh
94.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.000084)	Cấp tỉnh
95.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa	Cấp tỉnh

	phương quản lý (1.000081)	
96.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loại động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES (1.004815)	Cấp tỉnh
97.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (3.000152)	Cấp tỉnh
98.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập (1.000065)	Cấp tỉnh
99.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư) (1.007918)	Cấp tỉnh
100.	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (1.000025)	Cấp tỉnh
101.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (1.000058)	Cấp tỉnh
102.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của <u>chủ rừng</u> là tổ chức (1.000055)	Cấp tỉnh
103.	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (3.000160)	Cấp tỉnh
104.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (1.000071)	Cấp tỉnh
105.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1.011470)	Cấp tỉnh
106.	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (1.007916)	Cấp tỉnh
107.	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế (1007917)	Cấp tỉnh
XI	SỞ TÀI CHÍNH (16 TTHC)	
	Tin học - Thống kê	
1.	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách(2.002206)	Cấp tỉnh
	Quản lý Công sản	
2.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư(1.005416)	Cấp tỉnh
3.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Cấp tỉnh

	(1.005417)	
4.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công (1.005418)	Cấp tỉnh
5.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước(1.005420)	Cấp tỉnh
6.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công(1.005421)	Cấp tỉnh
7.	Quyết định điều chuyển tài sản công(1.005422)	Cấp tỉnh
8.	Quyết định bán tài sản công(1.005423)	Cấp tỉnh
9.	Quyết định thanh lý tài sản công(1.005426)	Cấp tỉnh
10.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công(1.005429)	Cấp tỉnh
11.	Quyết định tiêu hủy tài sản công(1.005427)	Cấp tỉnh
12.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại(1.005428)	Cấp tỉnh
13.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc (1.005432)	Cấp tỉnh
14.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án(1.005433)	Cấp tỉnh
15.	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội (2.002173)	Cấp tỉnh
	Quản lý Giá	
16.	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh(2.002217)	Cấp tỉnh
XII	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (109 TTHC)	
	Lĩnh vực đất đai	
1.	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn,	Cấp tỉnh

	thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp(1.010200)	
2.	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp(2.000962)	Cấp tỉnh
3.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao(1.002040)	Cấp tỉnh
4.	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004 (1.004688)	Cấp tỉnh
5.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (1.001007)	Cấp tỉnh
6.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài(1.001039)	Cấp tỉnh
7.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000964)	Cấp tỉnh
8.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.002253)	Cấp tỉnh
9.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.003010)	Cấp tỉnh
10.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức (1.004257)	Cấp tỉnh

11.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm(1.001991)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
12.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (1.001990)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
13.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo (1.004217)	Cấp tỉnh
14.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu(1.005398)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
15.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất(1.004238)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
16.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận(1.004227)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
17.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề(1.004221)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
18.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất(1.004203)	Cấp tỉnh

19.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất(1.004199)	Cấp tỉnh
20.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (1.004193)	Cấp tỉnh
21.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (1.011616)	Cấp tỉnh
22.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu(2.000983)	Cấp tỉnh
23.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất(1.002255)	Cấp tỉnh
24.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp(2.000976)	Cấp tỉnh
25.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (1.002273)	Cấp tỉnh
26.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định(1.002993)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
27.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận(2.000889)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
28.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp

	phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp(2.000880)	huyện
29.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất(1.001134)	Cấp tỉnh
30.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất(1.005194)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
31.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền(1.001045)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
32.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất(1.001009)	Cấp tỉnh
33.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu(1.004206)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
34.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý(2.001938)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
35.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân(2.001761)	Cấp tỉnh
36.	Cung cấp dữ liệu về đất đai(1.004269)	Cấp tỉnh
37.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (1.004267)	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý (02 TTHC)	
38.	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)	Cấp tỉnh
39.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ(2.002475)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực tổng hợp (khai thác và sử dụng thông tin) (01 TTHC)	
40.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường(1.004237)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản (17 TTHC)	
41.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình(1.004446)	Cấp tỉnh
42.	Đăng ký khai thác khoáng sản VLXD thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch(1.004132)	Cấp tỉnh
43.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản(1.000778)	Cấp tỉnh
44.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản(2.001787)	Cấp tỉnh
45.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản(2.001783)	Cấp tỉnh
46.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản(2.001781)	Cấp tỉnh
47.	Đóng cửa mỏ khoáng sản(1.004367)	Cấp tỉnh
48.	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản(1.004083)	Cấp tỉnh
49.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản(1.004135)	Cấp tỉnh
50.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản(1.004481)	Cấp tỉnh

51.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản(1.005408)	Cấp tỉnh
52.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (1.004434)	Cấp tỉnh
53.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt(1.004433)	Cấp tỉnh
54.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản(2.001814)	Cấp tỉnh
55.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản(1.004345)	Cấp tỉnh
56.	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản(1.004343)	Cấp tỉnh
57.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản(2.001777)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Tài nguyên nước (19 TTHC)	
58.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm(1.004232)	Cấp tỉnh
59.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm(1.004228)	Cấp tỉnh
60.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm(1.004223)	Cấp tỉnh
61.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nước dưới 3.000m ³ /ngày đêm(1.004211)	Cấp tỉnh
62.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm (1.004179)	Cấp tỉnh
63.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ / ngày đêm(1.004167)	Cấp tỉnh
64.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy vừa và nhỏ(2.001738)	Cấp tỉnh

65.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước(1.000824)	Cấp tỉnh
66.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành(1.009669)	Cấp tỉnh
67.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770)	Cấp tỉnh
68.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước(1.004283)	Cấp tỉnh
69.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ(1.004122)	Cấp tỉnh
70.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 1.004253	Cấp tỉnh
71.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh (1.001740)	Cấp tỉnh
72.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi (2.001850)	Cấp tỉnh
73.	Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước (1.004345)	Cấp tỉnh
74.	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển(1.011516)	Cấp tỉnh
75.	Đăng ký khai thác nước dưới đất(1.011517)	Cấp tỉnh
76.	Trả lại giấy phép tài nguyên nước(1.011518)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Phí và Lệ phí (01 TTHC)	
77.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải(1.008603)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Môi trường (08 TTHC)	
78.	Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ (1.008675)	Cấp tỉnh
79.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.(1.008682)	Cấp tỉnh
80.	Cấp giấy phép môi trường(1.010727)	Cấp tỉnh
81.	Cấp đổi giấy phép môi trường (1.010728)	Cấp tỉnh
82.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường(1.010729)	Cấp tỉnh

83.	Cấp lại giấy phép môi trường (1.010730)	Cấp tỉnh
84.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường(1.010733)	Cấp tỉnh
85.	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (1.010735)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Biển và Hải đảo (12 TTHC)	
86.	Giao khu vực biển(1.005401)	Cấp tỉnh
87.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (1.004935)	Cấp tỉnh
88.	Trả lại Khu vực biển(1.005399)	Cấp tỉnh
89.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển (1.005400)	Cấp tỉnh
90.	Công nhận khu vực biển(1.009481)	Cấp tỉnh
91.	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển(1.005189)	Cấp tỉnh
92.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển(2.000472)	Cấp tỉnh
93.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (1.000969)	Cấp tỉnh
94.	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (1.000942)	Cấp tỉnh
95.	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển(2.000444)	Cấp tỉnh
96.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (1.005181)	Cấp tỉnh
97.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (1.000705)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn (03 TTHC)	
98.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000987)	Cấp tỉnh
99.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn(1.000943)	Cấp tỉnh
100.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000970)	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực Nhà ở (04 TTHC)	
101.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước (1.007766)	Cấp tỉnh
102.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước(1.007767)	Cấp tỉnh
103.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh (1.007763)	Cấp tỉnh
104.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước (1.007764)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (05 TTHC)	
105.	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011441)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
106.	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011442)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
107.	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011443)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
108.	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất(1.011444)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
109.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất (1.011445)	Cấp tỉnh, Chi nhánh VPĐK cấp huyện
XIII	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (37 TTHC)	

	Lĩnh vực Báo chí	
1.	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) (1.009374)	Cấp tỉnh
2.	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) (1.009386)	Cấp tỉnh
3.	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương) (2.001173)	Cấp tỉnh
4.	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương) (2.001171)	Cấp tỉnh
5.	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) (1.003888)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành	
6.	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (1.003729)	Cấp tỉnh
7.	Cấp giấy phép hoạt động In (1.004153)	Cấp tỉnh
8.	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (2.001594)	Cấp tỉnh
9.	Cấp giấy phép In gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (2.001564)	Cấp tỉnh
10.	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (1.003868)	Cấp tỉnh
11.	Cấp lại giấy phép hoạt động in (2.001744)	Cấp tỉnh
12.	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (2.001584)	Cấp tỉnh
13.	Cấp lại <u>giấy xác</u> nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (1.008201)	Cấp tỉnh
14.	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (2.001740)	Cấp tỉnh
15.	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (1.003114)	Cấp tỉnh
16.	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (2.001737)	Cấp tỉnh
17.	Cấp giấy phép tổ chức hoạt động triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (1.003483)	Cấp tỉnh
18.	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (1.003725)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực <u>phát</u> thanh truyền hình và thông tin điện tử	

19.	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh (2.001765)	Cấp tỉnh
20.	Cấp giấy phép thiết lập trang tin điện tử tổng hợp (địa phương) (2.001098)	Cấp tỉnh
21.	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (2.001087)	Cấp tỉnh
22.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh (1.003384)	Cấp tỉnh
23.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (1.005452)	Cấp tỉnh
24.	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (2.001091)	Cấp tỉnh
25.	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (2.001766)	Cấp tỉnh
26.	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.(1.000067)	Cấp tỉnh
27.	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (2.001681)	Cấp tỉnh
28.	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng. (2.001684)	Cấp tỉnh
29.	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt. (1.000073)	Cấp tỉnh
30.	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (2.001666)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Bưu chính	
31.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) (1.003687)	Cấp tỉnh
32.	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) (1.003659)	Cấp tỉnh
33.	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) (1.004379)	Cấp tỉnh

34.	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh) (1.003633)	Cấp tỉnh
35.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) (1.005442)	Cấp tỉnh
36.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (1.004470)	Cấp tỉnh
37.	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh) (1.010902)	Cấp tỉnh
XIV	SỞ TƯ PHÁP (126 TTHC)	
	Lĩnh vực quốc tịch (05 TTHC)	
1.	Nhập quốc tịch Việt Nam (2.002039)	Cấp tỉnh
2.	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước (2.002038)	Cấp tỉnh
3.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước (1.005136)	Cấp tỉnh
4.	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước (2.002036)	Cấp tỉnh
5.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (2.001895)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Luật sư	
6.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật (1.008709)	Cấp tỉnh
7.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư (1.008624)	Cấp tỉnh
8.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý (1.008628)	Cấp tỉnh
9.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân (1.002153)	Cấp tỉnh
10.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (1.002384)	Cấp tỉnh
11.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài (1.002368)	Cấp tỉnh
12.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (1.002010)	Cấp tỉnh
13.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (1.002032)	Cấp tỉnh

14.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên (1.002055)	Cấp tỉnh
15.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh (1.002079)	Cấp tỉnh
16.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư (1.002099)	Cấp tỉnh
17.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài (1.002181)	Cấp tỉnh
18.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài (1.002198)	Cấp tỉnh
19.	Hợp nhất công ty luật (1.002218)	Cấp tỉnh
20.	Sáp nhập công ty luật (1.002234)	Cấp tỉnh
21.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài (1.002398)	Cấp tỉnh
22.	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (1.000828)	Cấp tỉnh
23.	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư (1.000688)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực nuôi con nuôi	
24.	Xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (2.002349)	Cấp tỉnh
25.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (1.003160)	Cấp tỉnh
26.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (1.003179)	Cấp tỉnh
27.	Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng (1.003976)	Cấp tỉnh
28.	Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi (1.004878)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực công chứng	
29.	Bổ nhiệm công chứng viên (1.000112)	Cấp tỉnh
30.	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm) (1.000075)	Cấp tỉnh

31.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng (1.001071)	Cấp tỉnh
32.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001125)	Cấp tỉnh
33.	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác (1.001153)	Cấp tỉnh
34.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng (1.001438)	Cấp tỉnh
35.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng (1.001446)	Cấp tỉnh
36.	Hợp nhất Văn phòng công chứng (1.001688)	Cấp tỉnh
37.	Sáp nhập Văn phòng công chứng (1.001665)	Cấp tỉnh
38.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng (1.001647)	Cấp tỉnh
39.	Thành lập Hội công chứng viên (1.003118)	Cấp tỉnh
40.	Bổ nhiệm lại công chứng viên (1.000100)	Cấp tỉnh
41.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng (1.001721)	Cấp tỉnh
42.	Cấp lại Thẻ công chứng viên (1.001799)	Cấp tỉnh
43.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (2.000789)	Cấp tỉnh
44.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất (2.000766)	Cấp tỉnh
45.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập (2.000758)	Cấp tỉnh
46.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên (1.001756)	Cấp tỉnh
47.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng (2.000743)	Cấp tỉnh
48.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (2.000778)	Cấp tỉnh
49.	Thành lập Văn phòng công chứng (1.001877)	Cấp tỉnh
50.	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng (2.002387)	Cấp tỉnh

51.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng (2.000743)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (12 TTHC)	
52.	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư (2.000977)	Cấp tỉnh
53.	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật (2.000970)	Cấp tỉnh
54.	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (2.000954)	Cấp tỉnh
55.	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý (2.000840)	Cấp tỉnh
56.	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (2.000587)	Cấp tỉnh
57.	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (2.000518)	Cấp tỉnh
58.	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (2.000596)	Cấp tỉnh
59.	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (1.001233)	Cấp tỉnh
60.	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý (2.001680)	Cấp tỉnh
61.	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý (2.001687)	Cấp tỉnh
62.	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý (2.000829)	Cấp tỉnh
63.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý (2.000592)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực lý lịch tư pháp	
64.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam (2.000488)	Cấp tỉnh
65.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam) (2.001417)	Cấp tỉnh
66.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiền hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) (2.000505)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hộ tịch	
67.	Xác nhận thông tin hộ tịch (2.002516)	Cấp tỉnh
68.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch (2.000635)	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	
69.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân (1.002626)	Cấp tỉnh
70.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (1.008727)	Cấp tỉnh
71.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (1.001842)	Cấp tỉnh
72.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên (1.001633)	Cấp tỉnh
73.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (1.001600)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực trọng tài thương mại	
74.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (1.001248)	Cấp tỉnh
75.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (1.008889)	Cấp tỉnh
76.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (1.008890)	Cấp tỉnh
77.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (1.008904)	Cấp tỉnh
78.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.008905)	Cấp tỉnh
79.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác (1.008906)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực tư vấn pháp luật	
80.	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật (1.000426)	Cấp tỉnh
81.	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật (1.000404)	Cấp tỉnh
82.	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật (1.000390)	Cấp tỉnh

83.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh (1.000588)	Cấp tỉnh
84.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật (1.000627)	Cấp tỉnh
85.	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật (1.000614)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giám định tư pháp	
86.	Cấp phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp (2.000890)	Cấp tỉnh
87.	Đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp (2.000823)	Cấp tỉnh
88.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp (2.000568)	Cấp tỉnh
89.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp (1.001216)	Cấp tỉnh
90.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng (2.000555)	Cấp tỉnh
91.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất (1.001117)	Cấp tỉnh
92.	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp (1.009832)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đấu giá tài sản	
93.	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên (2.001815)	Cấp tỉnh
94.	Thủ tục cấp lại Thẻ đấu giá viên (2.001807)	Cấp tỉnh
95.	Thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (2.001395)	Cấp tỉnh
96.	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (2.001258)	Cấp tỉnh
97.	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản (2.001247)	Cấp tỉnh
98.	Thủ tục phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến (2.001225)	Cấp tỉnh
99.	Thủ tục đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá (2.002139)	Cấp tỉnh
100.	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (2.001333)	Cấp tỉnh
101.	Thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá trong trường hợp thôi hành nghề theo nguyện vọng (1.008726)	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực hòa giải thương mại (09 TTHC)	
102.	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại (2.002047)	Cấp tỉnh
103.	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (1.009284)	Cấp tỉnh
104.	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác (1.008913)	Cấp tỉnh
105.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại (2.001716)	Cấp tỉnh
106.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (1.008914)	Cấp tỉnh
107.	Tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại (2.002052)	Cấp tỉnh
108.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác (1.008915)	Cấp tỉnh
109.	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.008916)	Cấp tỉnh
110.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (1.009283)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thừa phát lại (16 TTHC)	
111.	Bổ nhiệm Thừa phát lại (1.008922)	Cấp tỉnh
112.	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm) (1.008923)	Cấp tỉnh
113.	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại (1.008924)	Cấp tỉnh
114.	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại (1.008925)	Cấp tỉnh
115.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại (1.008926)	Cấp tỉnh

116.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại (1.008927)	Cấp tỉnh
117.	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại (1.008928)	Cấp tỉnh
118.	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại (1.008929)	Cấp tỉnh
119.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (1.008930)	Cấp tỉnh
120.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại (1.008931)	Cấp tỉnh
121.	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (1.008932)	Cấp tỉnh
122.	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (1.008933)	Cấp tỉnh
123.	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại (1.008934)	Cấp tỉnh
124.	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại (1.008935)	Cấp tỉnh
125.	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (1.008936)	Cấp tỉnh
126.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (1.008937)	Cấp tỉnh
XV	SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (103 TTHC)	
	Di sản văn hóa	
1.	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (2.001631)	Cấp tỉnh
2.	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương (1.003838)	Cấp tỉnh
3.	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập (2.001613)	Cấp tỉnh
4.	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (1.003793)	Cấp tỉnh
5.	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp (2.001591)	Cấp tỉnh
6.	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (1.003738)	Cấp tỉnh
7.	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích (1.003646)	Cấp tỉnh
8.	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang	Cấp tỉnh

	quản lý hợp pháp hiện vật (1.003835)	
9.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật (1.001106)	Cấp tỉnh
10.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật (1.001123)	Cấp tỉnh
11.	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích (1.001822)	Cấp tỉnh
12.	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích (1.002003)	Cấp tỉnh
13.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích (1.003901)	Cấp tỉnh
14.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích (2.001641)	Cấp tỉnh
	Điện ảnh	
15.	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (1.011451)	Cấp tỉnh
	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	
16.	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa và Thể thao) (1.001833)	Cấp tỉnh
17.	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001809)	Cấp tỉnh
18.	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ (1.001778)	Cấp tỉnh
19.	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng (1.001755)	Cấp tỉnh
20.	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001738)	Cấp tỉnh
21.	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001704)	Cấp tỉnh
22.	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001671)	Cấp tỉnh
23.	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại (1.001229)	Cấp tỉnh
24.	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (1.001211)	Cấp tỉnh

25.	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại (1.001191)	Cấp tỉnh
26.	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (1.001182)	Cấp tỉnh
27.	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (1.001147)	Cấp tỉnh
	Nghệ thuật biểu diễn	
28.	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) (1.009397)	Cấp tỉnh
29.	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) (1.009398)	Cấp tỉnh
30.	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu (1.009399)	Cấp tỉnh
31.	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (1.009403)	Cấp tỉnh
	Văn hóa cơ sở	
32.	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh (1.003676)	Cấp tỉnh
33.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh (1.003654)	Cấp tỉnh
34.	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh (1.001029)	Cấp tỉnh
35.	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (1.001008)	Cấp tỉnh
36.	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh (1.000963)	Cấp tỉnh
37.	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (1.000922)	Cấp tỉnh
38.	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn (1.004650)	Cấp tỉnh
39.	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo (1.004645)	Cấp tỉnh
40.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (1.004639)	Cấp tỉnh

41.	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (1.004666)	Cấp tỉnh
42.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (1.004662)	Cấp tỉnh
	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	
43.	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (1.003784)	Cấp tỉnh
44.	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh (1.003743)	Cấp tỉnh
45.	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh (2.001496)	Cấp tỉnh
46.	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh (1.003560)	Cấp tỉnh
	Thi đua, khen thưởng	
47.	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (1.001376)	Cấp tỉnh
48.	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (1.001108)	Cấp tỉnh
49.	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (1.001032)	Cấp tỉnh
50.	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (1.000971)	Cấp tỉnh
51.	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật (1.000871)	Cấp tỉnh
52.	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật (1.000564)	Cấp tỉnh
	Thư viện	Cấp tỉnh
53.	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (1.008895)	Cấp tỉnh
54.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (1.008896)	Cấp tỉnh
55.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (1.008897)	Cấp tỉnh

	Gia đình	
56.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) (1.005441)	Cấp tỉnh
57.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) (1.001420)	Cấp tỉnh
58.	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) (1.001407)	Cấp tỉnh
59.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) (2.001414)	Cấp tỉnh
60.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) (1.000919)	Cấp tỉnh
61.	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) (1.000817)	Cấp tỉnh
62.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình (1.000454)	Cấp tỉnh
63.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (1.000433)	Cấp tỉnh
64.	Thủ tục cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình (1.000379)	Cấp tỉnh
65.	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình (1.000104)	Cấp tỉnh
66.	Thủ tục cấp thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình (2.000022)	Cấp tỉnh
67.	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình (1.003310)	Cấp tỉnh
	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	
68.	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ (1.004723)	Cấp tỉnh
	THẺ DỤC THỂ THAO	
69.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (1.002445)	Cấp tỉnh
70.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (1.002396)	Cấp tỉnh

71.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận (1.003441)	Cấp tỉnh
72.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (1.000983)	Cấp tỉnh
73.	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức (1.002022)	Cấp tỉnh
74.	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức (1.002013)	Cấp tỉnh
75.	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.001782)	Cấp tỉnh
76.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga (1.000953)	Cấp tỉnh
77.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf (1.000936)	Cấp tỉnh
78.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông (1.000920)	Cấp tỉnh
79.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo (1.001195)	Cấp tỉnh
80.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate (1.000904)	Cấp tỉnh
81.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn (1.000883)	Cấp tỉnh
82.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker (1.000863)	Cấp tỉnh
83.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn (1.000847)	Cấp tỉnh
84.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay (1.000830)	Cấp tỉnh
85.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao (1.000814)	Cấp tỉnh
86.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ (1.000644)	Cấp tỉnh
87.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo (1.000842)	Cấp tỉnh
88.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và	Cấp tỉnh

	Fitness (1.005163)	
89.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng (2.002188)	Cấp tỉnh
90.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí (1.000594)	Cấp tỉnh
91.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh (1.000560)	Cấp tỉnh
92.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam (1.000544)	Cấp tỉnh
93.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển (1.001213)	Cấp tỉnh
94.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá (1.000518)	Cấp tỉnh
95.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt (1.000501)	Cấp tỉnh
96.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin (1.000485)	Cấp tỉnh
97.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí (1.005357)	Cấp tỉnh
98.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao (1.001801)	Cấp tỉnh
99.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném (1.001500)	Cấp tỉnh
100.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu (1.005162)	Cấp tỉnh
101.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao (1.001517)	Cấp tỉnh
102.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ (1.001527)	Cấp tỉnh
103.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao (1.001056)	Cấp tỉnh
XVI	SỞ XÂY DỰNG (53 TTHC)	
	Hoạt động xây dựng	
1.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến)	Cấp tỉnh

	trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)(1.009974)	
2.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009975)	Cấp tỉnh
3.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009976)	Cấp tỉnh
4.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)(1.009977)	Cấp tỉnh
5.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)(1.009978)	Cấp tỉnh
6.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)(1.009979)	Cấp tỉnh
7.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C(1.009980)	Cấp tỉnh
8.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C(1.009981)	Cấp tỉnh
9.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III(1.009982)	Cấp tỉnh
10.	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (1.009983)	Cấp tỉnh
11.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)(1.009984)	Cấp tỉnh
12.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp)(1.009985)	Cấp tỉnh
13.	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III(1.009986)	Cấp tỉnh
14.	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III của cá nhân người nước ngoài(1.009987)	Cấp tỉnh

15.	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III(1.009928)	Cấp tỉnh
16.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III(1.009988)	Cấp tỉnh
17.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng II (do mất, hư hỏng) (1.009989)	Cấp tỉnh
18.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng II (do lỗi của cơ quan cấp) (1.009990)	Cấp tỉnh
19.	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (1.009991)	Cấp tỉnh
20.	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III(1.009936)	Cấp tỉnh
21.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng(1.009972)	Cấp tỉnh
22.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (1.009973)	Cấp tỉnh
23.	Tiếp nhận công bố sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật(1.006871)	Cấp tỉnh
	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	
24.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.002701)	Cấp tỉnh
25.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.003011)	Cấp tỉnh
26.	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh(1.008432)	Cấp tỉnh
27.	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc(1.008891)	Cấp tỉnh
28.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)(1.008989)	Cấp tỉnh
29.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề(1.008990)	Cấp tỉnh
30.	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc(1.008991)	Cấp tỉnh
31.	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam(1.008992)	Cấp tỉnh
32.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam(1.008993)	Cấp tỉnh

	Kinh doanh bất động sản	
33.	Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản(1.002572)	Cấp tỉnh
34.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản(1.002625)	Cấp tỉnh
35.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư(1.010747)	Cấp tỉnh
	Nhà ở	
36.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua(1.007750)	Cấp tỉnh
37.	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh (1.007762)	Cấp tỉnh
38.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh(1.007763)	Cấp tỉnh
39.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước(1.007764)	Cấp tỉnh
40.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước(1.007766)	Cấp tỉnh
41.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước(1.007767)	Cấp tỉnh
42.	Công nhận hạng/ công nhận lại hạng nhà chung cư(1.006873)	Cấp tỉnh
43.	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư(1.006876)	Cấp tỉnh
44.	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP(1.010005)	Cấp tỉnh
45.	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP(1.010006)	Cấp tỉnh
46.	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP(1.010007)	Cấp tỉnh
47.	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)(1.010009)	Cấp tỉnh
	Giám định xây dựng	

48.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng(2.001116)	Cấp tỉnh
49.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin(1.002621)	Cấp tỉnh
50.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND dân tỉnh cho phép hoạt động(1.002515)	Cấp tỉnh
	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	
51.	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh (1.009788)	Cấp tỉnh
52.	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)	Cấp tỉnh
53.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)(1.009794)	Cấp tỉnh
XVII	SỞ Y TẾ (123 TTHC)	
	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh	
1.	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003709)	Cấp tỉnh
2.	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003773)	Cấp tỉnh
3.	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003787)	Cấp tỉnh
4.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại <u>điểm a, b</u> Khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, <u>chữa bệnh</u> thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003800)	Cấp tỉnh
5.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại <u>điểm c, d, đ, e</u> và g Khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, <u>chữa bệnh</u> thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003824)	Cấp tỉnh

6.	Cấp giấy phép hoạt động đối với <u>cơ sở khám bệnh, chữa bệnh</u> khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003644)	Cấp tỉnh
7.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003547)	Cấp tỉnh
8.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003628)	Cấp tỉnh
9.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.(1.003531)	Cấp tỉnh
10.	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền. (1.003516)	Cấp tỉnh
11.	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế <u>cấp xã</u> . (1.003746)	Cấp tỉnh
12.	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003748)	Cấp tỉnh
13.	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập. (1.003848)	Cấp tỉnh
14.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003876)	Cấp tỉnh
15.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003803)	Cấp tỉnh
16.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003774)	Cấp tỉnh
17.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế <u>thuộc thẩm quyền</u> của Sở Y tế.(2.000984)	Cấp tỉnh
18.	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế. (1.001086)	Cấp tỉnh
19.	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế. (1.001077)	Cấp tỉnh
20.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với <u>trạm sơ cấp cứu</u> chữ thập đỏ.(1.001138)	Cấp tỉnh
21.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với <u>điểm sơ cấp cứu</u> chữ thập đỏ. (2.000559)	Cấp tỉnh
22.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002464)	Cấp tỉnh

23.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.008069)	Cấp tỉnh
24.	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.000854)	Cấp tỉnh
25.	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.001595)	Cấp tỉnh
26.	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.003720)	Cấp tỉnh
27.	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (2.000968)	Cấp tỉnh
28.	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế. (1.001824)	Cấp tỉnh
29.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế. (1.001846)	Cấp tỉnh
30.	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế. (1.001866)	Cấp tỉnh
31.	Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế. (1.001884)	Cấp tỉnh
32.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002230)	Cấp tỉnh
33.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002215)	Cấp tỉnh
34.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng Chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002205)	Cấp tỉnh
35.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002191)	Cấp tỉnh
36.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002182)	Cấp tỉnh
37.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.002162)	Cấp tỉnh

38.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, <u>đếm mạch</u> , đo nhiệt độ, đo huyết áp.(1.002140)	Cấp tỉnh
39.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả. (1.002131)	Cấp tỉnh
40.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà. (1.002111)	Cấp tỉnh
41.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc. (1.002097)	Cấp tỉnh
42.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh. (1.002073)	Cấp tỉnh
43.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với trạm xá, trạm y tế <u>cấp xã</u> . (1.002058)	Cấp tỉnh
44.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm.(1.002037)	Cấp tỉnh
45.	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh.(1.002015)	Cấp tỉnh
46.	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền. (1.002000)	Cấp tỉnh
47.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn. (1.001987)	Cấp tỉnh
48.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, <u>điểm sơ cấp cứu</u> chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm. (2.000552)	Cấp tỉnh
49.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, <u>điểm sơ cấp cứu</u> chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng. (1.006780)	Cấp tỉnh
50.	Cấp Giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư 29/2015/TT-BYT. (1.001552)	Cấp tỉnh
51.	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, <u>Thông tư số 29/2015/TT-BYT</u> . (1.001538)	Cấp tỉnh
52.	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các <u>đối tượng</u> quy định tại Khoản 5, Điều 1, <u>Thông tư số 29/2015/TT-BYT</u> . (1.001532)	Cấp tỉnh
53.	Cấp Giấy chứng nhận là <u>lương y</u> cho các <u>đối tượng</u> quy định tại Khoản 6, Điều 1, <u>Thông tư số 29/2015/TT-</u>	Cấp tỉnh

	BYT. (1.001398)	
54.	Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.001393)	Cấp tỉnh
55.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (1.000562)	Cấp tỉnh
56.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo. (1.000511)	Cấp tỉnh
57.	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế (1.001641)	Cấp tỉnh
58.	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 <u>Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền</u> quản lý của Sở Y tế. (1.001750)	Cấp tỉnh
59.	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế (1.001734)	Cấp tỉnh
60.	Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập (1.001907)	Cấp tỉnh
61.	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (2.000980)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Dược phẩm	
62.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ. (1.004616)	Cấp tỉnh
63.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp chứng chỉ hành nghề dược bị <u>ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề dược</u> . (1.004604)	Cấp tỉnh
64.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất). (1.004599)	Cấp tỉnh
65.	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ. (1.004596)	Cấp tỉnh
66.	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh <u>dược</u> <u>thuộc thẩm quyền</u> của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, <u>quầy thuốc</u> , tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu,	Cấp tỉnh

	thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền). (1.004593)	
67.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở <u>thay đổi</u> loại hình kinh doanh hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh <u>dược</u> có làm thay đổi điều kiện kinh doanh; <u>thay đổi</u> địa điểm kinh doanh <u>dược thuộc</u> thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, <u>quầy thuốc</u> , tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).(1.004585)	Cấp tỉnh
68.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh <u>dược thuộc</u> thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, <u>quầy thuốc</u> , tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền). (1.004576)	Cấp tỉnh
69.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh <u>dược thuộc</u> thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, <u>quầy thuốc</u> , tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) (1.004571)	Cấp tỉnh
70.	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc.(1.003963)	Cấp tỉnh
71.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.(1.002399)	Cấp tỉnh
72.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực <u>hành tốt</u> cơ sở bán lẻ thuốc. (1.002952)	Cấp tỉnh
73.	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc. (1.003001)	Cấp tỉnh
74.	Đánh giá đáp ứng Thực <u>hành tốt</u> phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc. (1.002258)	Cấp tỉnh
75.	Đánh giá đáp ứng Thực <u>hành tốt</u> phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc <u>đối</u> với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại. (1.002339)	Cấp tỉnh
76.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc. (1.002292)	Cấp tỉnh
77.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh <u>thuốc đối</u> với cơ sở bán buôn dược liệu. (1.003937)	Cấp tỉnh
78.	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh <u>thuốc đối</u> với cơ sở bán lẻ dược liệu. (1.003954)	Cấp tỉnh
79.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh <u>thuốc đối</u> với cơ sở bán lẻ dược liệu.(1.003961)	Cấp tỉnh
80.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh <u>thuốc đối</u> với cơ sở bán buôn dược liệu. (1.003994)	Cấp tỉnh
81.	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền <u>đối</u> với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học	Cấp tỉnh

	cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế. (1.009407)	
82.	Kê khai lại <u>giá thuốc</u> sản xuất trong nước. (1.003613)	Cấp tỉnh
83.	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các <u>điểm c</u> và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT. (1.002934)	Cấp tỉnh
84.	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các <u>điểm d, đ</u> và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT(1.002235)	Cấp tỉnh
85.	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động (1.004557)	Cấp tỉnh
86.	Cho <u>phép hủy thuốc</u> gây nghiện, <u>thuốc hướng thần</u> , thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là <u>dược chất</u> gây nghiện, <u>dược chất hướng thần</u> , tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (1.004532)	Cấp tỉnh
87.	Cho phép mua thuốc gây nghiện, <u>thuốc hướng thần</u> , thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.-(1.004529)	Cấp tỉnh
88.	Cho phép bán lẻ <u>thuốc thuộc</u> Danh <u>mục thuốc</u> hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. (1.004516)	Cấp tỉnh
89.	Cho phép bán lẻ <u>thuốc thuộc</u> Danh <u>mục thuốc</u> hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. (1.004459)	Cấp tỉnh
90.	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt. (1.004449)	Cấp tỉnh
91.	Cấp phép nhập khẩu <u>thuốc thuộc</u> hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh. (1.004087)	Cấp tỉnh
92.	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức <u>kê thuốc</u> . (1.001893)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Mỹ phẩm (6 TTHC)	
93.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. (1.003055)	Cấp tỉnh
94.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (1.003073)	Cấp tỉnh
95.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm. (1.002483)	Cấp tỉnh
96.	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước. (1.002600)	Cấp tỉnh

97.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu. (1.009566)	Cấp tỉnh
98.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. (1.003064)	Cấp tỉnh
99.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị <u>mất</u> hoặc <u>hư hỏng</u> (1.000990)	Cấp tỉnh
100.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT- BYT (1.000793)	Cấp tỉnh
101.	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của <u>tổ chức</u> , cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo. (1.000662)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực y tế dự phòng	
102.	Xác định trường hợp được bồi thường khi xảy ra tai biến trong tiêm chủng. (1.001386)	Cấp tỉnh
103.	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế. (1.006422)	Cấp tỉnh
104.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(1.006425)	Cấp tỉnh
105.	Điều chỉnh giấy chứng nhận <u>đủ điều kiện</u> xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(1.006431)	Cấp tỉnh
106.	Cấp giấy chứng nhận bị <u>phơi nhiễm</u> với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp. (1.004607)	Cấp tỉnh
107.	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp. (1.004564)	Cấp tỉnh
108.	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS (1.000844)	Cấp tỉnh
109.	Công bố <u>đủ điều kiện</u> điều trị <u>nghiên chất dạng</u> thuốc phiện. (1.004488)	Cấp tỉnh
110.	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị <u>nghiên chất dạng</u> thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, <u>trang thiết bị</u> và nhân sự. (1.004477)	Cấp tỉnh
111.	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị <u>nghiên chất dạng</u> thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị <u>hư hỏng</u> hoặc bị <u>mất</u> . (1.004471)	Cấp tỉnh
112.	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ. (1.004461)	Cấp tỉnh
113.	Công bố <u>đủ điều kiện</u> thực hiện quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (1.003958)	Cấp tỉnh
114.	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng. (2.000655)	Cấp tỉnh

115.	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, II. (1.003580)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực tổ chức cán bộ (2 TTHC)	
116.	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (1.001523)	Cấp tỉnh
117.	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (1.001514)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Đào tạo (1 TTHC)	
118.	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo <u>khối ngành</u> sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố. (1.004539)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Trang thiết bị y tế (3 TTHC)	
119.	Công bố đủ điều kiện sản xuất <u>trang thiết bị y tế</u> . (1.003006)	Cấp tỉnh
120.	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với <u>trang thiết bị y tế</u> thuộc loại A, B. (1.003029)	Cấp tỉnh
121.	Công bố đủ điều kiện mua bán <u>trang thiết bị y tế</u> thuộc loại B, C, D.(1.003039)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Quản lý môi trường y tế (2 TTHC)	Cấp tỉnh
122.	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (1.002944)	Cấp tỉnh
123.	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm (1.002467)	Cấp tỉnh
XVII I	THANH TRA TỈNH (5 TTHC)	
	Lĩnh vực xử lý đơn	
1.	Thủ tục xử lý đơn cấp tỉnh (2.002499)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	
2.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh (2.002407)	Cấp tỉnh
3.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh (2.002411)	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	
4.	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh (2.002494)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	
5.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình (2.002402)	Cấp tỉnh
XIX	BAN DÂN TỘC (3 TTHC)	
	Lĩnh vực Dân tộc	
1.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số(1.004875)	Cấp tỉnh
2.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.004888)	Cấp tỉnh
3.	Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý (1.011532)	Cấp tỉnh
XX	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (50 TTHC)	
	Lĩnh vực Hoạt động khoa học và Công nghệ	
1.	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước. (1.006427)	Cấp tỉnh
2.	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. (2.000079)	Cấp tỉnh
3.	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.(2.002144)	Cấp tỉnh
4.	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (2.000058)	Cấp tỉnh
5.	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.004473)	Cấp tỉnh
6.	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (1.004460)	Cấp tỉnh

7.	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.004467)	Cấp tỉnh
8.	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (2.002278)	Cấp tỉnh
9.	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (2.001525)	Cấp tỉnh
10.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (1.001786)	Cấp tỉnh
11.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001770)	Cấp tỉnh
12.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ(1.001747)	Cấp tỉnh
13.	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001716)	Cấp tỉnh
14.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001693)	Cấp tỉnh
15.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (1.001677)	Cấp tỉnh
16.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) (2.002248)	Cấp tỉnh
17.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) (2.002249)	Cấp tỉnh
18.	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (1.002935)	Cấp tỉnh
19.	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (2.001164)	Cấp tỉnh
20.	Mua sáng chế, sáng kiến (2.001148)	Cấp tỉnh
21.	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ (2.001143)	Cấp tỉnh
22.	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức KH&CN (2.001137)	Cấp tỉnh
23.	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ (1.002690)	Cấp tỉnh
24.	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa	Cấp tỉnh

	phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (2.001643)	
25.	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ (2.001179)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	Cấp tỉnh
26.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002385)	Cấp tỉnh
27.	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002380)	Cấp tỉnh
28.	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002381)	Cấp tỉnh
29.	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002382)	Cấp tỉnh
30.	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002383)	Cấp tỉnh
31.	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. (2.002384)	Cấp tỉnh
32.	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế). (2.002379)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ	Cấp tỉnh
33.	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (1.003542)	Cấp tỉnh
34.	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (2.001483)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường, Chất lượng	Cấp tỉnh
35.	Công bố sử dụng dấu định lượng (2.000212)	Cấp tỉnh
36.	Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng (1.000449)	Cấp tỉnh
37.	Đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng hàng đóng gói sẵn nhập khẩu (1.000438)	Cấp tỉnh
38.	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (2.002253)	Cấp tỉnh
39.	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận (2.001209)	Cấp tỉnh

40.	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (2.001207)	Cấp tỉnh
41.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành (2.001277)	Cấp tỉnh
42.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành (2.001268)	Cấp tỉnh
43.	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ (2.002118)	Cấp tỉnh
44.	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (2.001208)	Cấp tỉnh
45.	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (2.001100)	Cấp tỉnh
46.	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.001501)	Cấp tỉnh
47.	Đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia (2.001269)	Cấp tỉnh
48.	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (2.001259)	Cấp tỉnh
49.	Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (1.001392)	Cấp tỉnh
50.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn	Cấp tỉnh
B	CẤP HUYỆN (231 TTHC)	
	Lĩnh vực giáo dục mầm non (05 TTHC)	
1.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục (1.004494)	Cấp huyện
2.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục (1.00639)	Cấp huyện
3.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại (1.006444)	Cấp huyện
4.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (1.006445)	Cấp huyện
5.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) (1.004515)	Cấp huyện
	Lĩnh vực giáo dục tiểu học	

6.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục (1.004555)	Cấp huyện
7.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (2.001842)	Cấp huyện
8.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại (1.004552)	Cấp huyện
9.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học (1.004563)	Cấp huyện
10.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) (1.001639)	Cấp huyện
11.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học (1.005099)	Cấp huyện
	Lĩnh vực giáo dục trung học	
12.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục (1.004442)	Cấp huyện
13.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục(1.004444)	Cấp huyện
14.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại (1.004475)	Cấp huyện
15.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở (2.001809)	Cấp huyện
16.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường (2.001818)	Cấp huyện
17.	Tuyển sinh trung học cơ sở (3.000182)	Cấp huyện
18.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở(1.004831)	Cấp huyện
19.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở (2.001904)	Cấp huyện
20.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở(1.005108)	Cấp huyện
21.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài(2.002482)	Cấp huyện
22.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước(2.002483)	Cấp huyện
	Lĩnh vực giáo dục dân tộc	

23.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục (1.004496)	Cấp huyện
24.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú (1.004545)	Cấp huyện
25.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục (2.001839)	Cấp huyện
26.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú (2.001837)	Cấp huyện
27.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú (2.001824)	Cấp huyện
	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	
28.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng (1.004439)	Cấp huyện
29.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại(1.004440)	Cấp huyện
	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
30.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (1.005106)	Cấp huyện
31.	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã (1.005097)	Cấp huyện
32.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008724)	Cấp huyện
33.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008725)	Cấp huyện
34.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (1.004438)	Cấp huyện
35.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo (1.001622)	Cấp huyện
36.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (1.008950)	Cấp huyện
37.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp (1.008951)	Cấp huyện

38.	Xét, cấp học bổng chính sách(1.002407)	Cấp huyện
	Lĩnh vực văn bằng chứng chỉ	
39.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc(1.005092)	Cấp huyện
40.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ(2.001914)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa	
41.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu(2.000620)	Cấp huyện
42.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu(2.000615)	Cấp huyện
43.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu(2.001240)	Cấp huyện
44.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh(2.000633)	Cấp huyện
45.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (2.000629)	Cấp huyện
46.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh(1.001279)	Cấp huyện
47.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá(2.000181)	Cấp huyện
48.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá(2.000162)	Cấp huyện
49.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá(2.000150)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Kinh doanh khí	Cấp huyện
50.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai(2.001261)	Cấp huyện
51.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai(2.001270)	Cấp huyện
52.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai(2.001261)	Cấp huyện

	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	
53.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (2.002284)	Cấp huyện
54.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (2.001960)	Cấp huyện
55.	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập (1.010591)	Cấp huyện
56.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện (1.010587)	Cấp huyện
57.	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập (1.010589)	Cấp huyện
	Lĩnh vực người có công	
58.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	Cấp huyện
59.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp (2.002308)	Cấp huyện
60.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia (1.004964)	Cấp huyện
61.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh (2.002307)	Cấp huyện
62.	Thăm viếng mộ liệt sĩ (1.010832)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Lao động – Việc làm	
63.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền (1.004959)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Phòng chống Tệ nạn xã hội	
64.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (1.010940)	Cấp huyện
65.	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (1.010939)	Cấp huyện

66.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (1.010938)	Cấp huyện
67.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân (2.001661)	Cấp huyện
68.	Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội (1.008133)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	
69.	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (1.000669)	Cấp huyện
70.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (2.000298)	Cấp huyện
71.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (2.000294)	Cấp huyện
72.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc (2.000777)	Cấp huyện
73.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp (1.000684)	Cấp huyện
74.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000282)	Cấp huyện
75.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286)	Cấp huyện
76.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776)	Cấp huyện
77.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744)	Cấp huyện
78.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (1.000669)	Cấp huyện
79.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (2.000291)	Cấp huyện
80.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758)	Cấp huyện

81.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.001753)	Cấp huyện
82.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739)	Cấp huyện
83.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000477)	Cấp huyện
84.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Tổ chức, biên chế	
85.	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện (1.009334)	Cấp huyện
86.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện (1.009335)	Cấp huyện
87.	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện (1.009336)	Cấp huyện
88.	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập (1.003719)	Cấp huyện
89.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập (1.003693)	Cấp huyện
90.	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (1.003817)	Cấp huyện
	Lĩnh vực tổ chức phi chính phủ	
91.	Thủ tục thành lập hội (1.003827)	Cấp huyện
92.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (1.003807)	Cấp huyện
93.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất đối với hội (1.003783)	Cấp huyện
94.	Thủ tục đổi tên hội (1.003757)	Cấp huyện
95.	Thủ tục tự giải thể hội (1.003732)	Cấp huyện

96.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường (2.002100)	Cấp huyện
	Lĩnh vực thi đua, khen thưởng	
97.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị (2.000414)	Cấp huyện
98.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến và Đơn vị tiên tiến (2.000402)	Cấp huyện
99.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến (2.000385)	Cấp huyện
100.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở (1.000843)	Cấp huyện
101.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề (2.000374)	Cấp huyện
102.	Thủ tục Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất (1.000804)	Cấp huyện
103.	Thủ tục Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại (2.000364)	Cấp huyện
104.	Thủ tục Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình (2.000356)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo	
105.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (1.001204)	Cấp huyện
106.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (1.001199)	Cấp huyện
107.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (1.001180)	Cấp huyện
108.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo (1.001228)	Cấp huyện
109.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện (2.000267)	Cấp huyện
110.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện (1.000316)	Cấp huyện

111.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện (1.001220)	Cấp huyện
112.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện (1.001212)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Thủy lợi	
113.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp (2.001627)	Cấp huyện
114.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (1.003347)	Cấp huyện
115.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (1.003471)	Cấp huyện
116.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) (1.003459).	Cấp huyện
117.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) (1.003456)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Khuyến nông	
118.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003605)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Thủy sản	
119.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.003956)	Cấp huyện
120.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.004498)	Cấp huyện
121.	Công bố mở cảng cá loại 3 (1.004478)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
122.	Thủ tục Hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP (1.010574)	Cấp huyện
123.	Thủ tục Hỗ trợ sản xuất (1.010575)	Cấp huyện

124.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp huyện) (3.000230)	Cấp huyện
125.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (3.000231)	Cấp huyện
126.	Hỗ trợ dự án liên kết (1.003434)	Cấp huyện
	Lâm nghiệp	
127.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do <u>Chủ tịch UBND cấp huyện</u> quyết định đầu tư) 1.007919)	Cấp huyện
128.	Xác <u>nhận bảng kê</u> lâm sản (1.000045)	Cấp huyện
129.	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (1.000047)	Cấp huyện
130.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (1.011471)	Cấp huyện
131.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000175)	Cấp huyện
	Quản lý ngân sách	
132.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công(1.005429)	Cấp huyện
	Quản lý Tài sản công	
133.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư(1.005416)	Cấp huyện
134.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (1.005417)	Cấp huyện
135.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công(1.005418)	Cấp huyện
136.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.(1.005420)	Cấp huyện
137.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công(1.005421)	Cấp huyện

138.	Quyết định điều chuyển tài sản công(1.005422)	Cấp huyện
139.	Quyết định bán tài sản công(1.005423)	Cấp huyện
140.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	Cấp huyện
141.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Cấp huyện
142.	Quyết định thanh lý tài sản công(1.005426)	Cấp huyện
143.	Quyết định tiêu huỷ tài sản công(1.005427)	Cấp huyện
144.	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	Cấp huyện
145.	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Cấp huyện
	Tài chính đầu tư	
146.	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành nhóm B thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Cấp huyện
147.	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành nhóm C thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Cấp huyện
148.	Phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị của UBND cấp huyện	Cấp huyện
149.	Phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị	Cấp huyện
	Lĩnh vực đất đai	
150.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (2.001234)	Cấp huyện
151.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng(1.001007)	Cấp huyện
152.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở	Cấp huyện

	hữu nhà ở tại Việt Nam (1.005367)	
153.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam(1.005187)	Cấp huyện
154.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân(1.000798)	Cấp huyện
155.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (2.000381)	Cấp huyện
156.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện(2.000395)	Cấp huyện
157.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đòn điền đổi thửa” (đồng loạt)(1.003572)	Cấp huyện
158.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (1.004193)	Cấp huyện
159.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (1.003003)	Cấp huyện
160.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu(2.000983)	Cấp huyện
161.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất(1.002255)	Cấp huyện
162.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất(1.001134)	Cấp huyện
163.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm(1.001991)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Tài nguyên nước	

164.	Đăng ký khai thác nước dưới đất (1.001662)	Cấp huyện
165.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh (1.001645)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Phí và Lệ phí	
166.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải(1.008603)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Môi trường	
167.	Cấp giấy phép môi trường. (1.010723)	Cấp huyện
168.	Cấp đổi giấy phép môi trường. (1.010724)	Cấp huyện
169.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường .(1.010725)	Cấp huyện
170.	Cấp lại giấy phép môi trường. 1.010726	Cấp huyện
	Lĩnh vực Biển và Hải đảo	
171.	Giao khu vực biển (1.009483)	Cấp huyện
172.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (1.009484)	Cấp huyện
173.	Trả lại khu vực biển (1.009485)	Cấp huyện
174.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển (1.009486)	Cấp huyện
175.	Công nhận khu vực biển (1.009482)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
176.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (2.001786)	Cấp huyện
177.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (2.001880)	Cấp huyện

178.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (2.001884)	Cấp huyện
179.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (2.001885)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Gia đình	
180.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện) (1.003243)	Cấp huyện
181.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) (1.003226)	Cấp huyện
182.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện) (1.003185)	Cấp huyện
183.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) (1.003140)	Cấp huyện
184.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) (1.003103)	Cấp huyện
185.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) (1.001874)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Văn hóa	
186.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa (1.000933)	Cấp huyện
187.	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện cấp) (1.000903)	Cấp huyện
188.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm (2.000440)	Cấp huyện
189.	Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” (1.004648)	Cấp huyện
190.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (1.003635)	Cấp huyện
191.	Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” (1.004644)	Cấp huyện

192.	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện cấp) (1.000831)	Cấp huyện
193.	Thủ tục công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (1.004634)	Cấp huyện
194.	Thủ tục công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” (1.004622)	Cấp huyện
195.	Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” (1.004646)	Cấp huyện
196.	Thủ tục Đăng ký tổ chức lễ hội (1.003645)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Thư viện	
197.	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (1.008898)	Cấp huyện
198.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (1.008899)	Cấp huyện
199.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (1.008900)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật	
200.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị(1.002693)	Cấp huyện
	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	Cấp huyện
201.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ(1.009994)	Cấp huyện
202.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ(1.009995)	Cấp huyện
203.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô	Cấp huyện

	thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009996)	
204.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009997)	Cấp huyện
205.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009998)	Cấp huyện
206.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009999)	Cấp huyện
207.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) (1.009992)	Cấp huyện
208.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) (1.009993)	Cấp huyện
209.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (1.009794)	Cấp huyện
	Quy hoạch xây dựng	Cấp huyện
210.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện (1.002662)	Cấp huyện
211.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện(1.003141)	Cấp huyện
212.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện(1.008455)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Vệ sinh an toàn thực phẩm	
213.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425)	Cấp huyện

214.	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi (1.003348)	Cấp huyện
215.	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi (1.003332)	Cấp huyện
216.	Xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi (1.003108)	Cấp huyện
	Lĩnh vực xử lý đơn	
217.	Thủ tục xử lý đơn cấp huyện (2.002500)	Cấp huyện
	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	
218.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện (2.002408)	Cấp huyện
219.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện (2.002412)	Cấp huyện
	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	
220.	Thủ tục giải quyết tố cáo cấp tại cấp huyện (2.002495)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng	
221.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình (2.002402)	Cấp huyện,
	Lĩnh vực Dân tộc	
222.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.004875)	Cấp huyện,
223.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.004888)	Cấp huyện,
224.	Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án dựợc liệu quý (1.011532)	Cấp huyện,
	Lĩnh vực Hộ tịch	

225.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch (2.000635)	Cấp huyện
	Lĩnh vực Chứng thực	
226.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận (2.000815)	Cấp huyện
	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (Hộ kinh doanh)	
227.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh(1.001612)	Cấp huyện
228.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh(2.000720)	Cấp huyện
229.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh(1.001570)	Cấp huyện
230.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh(2.000575)	Cấp huyện
231.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh(1.001266)	Cấp huyện
C	CẤP XÃ (76 TTHC)	
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo	
1.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học (1.004441)	Cấp xã
2.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (1.004492)	Cấp xã
3.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại (1.004443)	Cấp xã
4.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (1.004485)	Cấp xã
5.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) (2.00181)	Cấp xã
	Lĩnh vực thi đua, khen thưởng	
6.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị (1.000775)	Cấp xã

7.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề (2.000346)	Cấp xã
8.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất (2.000337)	Cấp xã
9.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến (2.000305)	Cấp xã
	Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo	
10.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (2.000509)	Cấp xã
11.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (1.001028)	Cấp xã
12.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (1.001055)	Cấp xã
13.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (1.001078)	Cấp xã
14.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (1.001085)	Cấp xã
15.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (1.001090)	Cấp xã
16.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã (1.001098)	Cấp xã
17.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã (1.001109)	Cấp xã
18.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung (1.001156)	Cấp xã
19.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (1.001167)	Cấp xã
	Lĩnh vực Thủy lợi	
20.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (2.001621)	Cấp xã
21.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công	Cấp xã

	thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (1.003446)	
22.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (1.003440)	Cấp xã
	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai	
23.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu (2.002163).	Cấp xã
24.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh (2.002162).	Cấp xã
25.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai (2.002161).	Cấp xã
26.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội (1.010092).	Cấp xã
27.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội (1.010091).	Cấp xã
	Lĩnh vực Trồng trọt	
28.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (1.008004)	Cấp xã
	Lĩnh vực Môi trường	
29.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (1.004082)	Cấp Xã
	Lĩnh vực Khuyến nông	
30.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003596)	Cấp xã
	Lĩnh vực đất đai	
31.	Cung cấp dữ liệu về đất đai (1.004269)	Cấp xã
32.	Hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã (1.003554)	Cấp xã
	Lĩnh vực Phí và Lệ phí	

33.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (1.008603)	Cấp xã
	Lĩnh vực Môi trường	
34.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (1.010736)	Cấp xã
35.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (1.004082)	Cấp xã
	Lĩnh vực xử lý đơn	
36.	Thủ tục xử lý đơn cấp xã(2.002501)	Cấp xã
	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	
37.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã (2.002409)	Cấp xã
	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	
38.	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã (2.002496)	Cấp xã
	Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng	
39.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình (2.002402)	Cấp xã
	Quy hoạch xây dựng	
40.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (1.008456)	Cấp xã
	Lĩnh vực Dân tộc	
41.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.004875)	Cấp xã
42.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.004888)	Cấp xã
	Lĩnh vực Hộ tịch	

43.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch (2.000635)	Cấp xã
	Lĩnh vực chứng thực	
44.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận (2.000815)	Cấp xã
	Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật	
45.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật (2.001457)	Cấp xã
46.	Th tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật (2.001449)	Cấp xã
	Lĩnh vực hoà giải ở cơ sở (04 TTHC)	
47.	Thủ tục công nhận hòa giải viên (2.000373)	Cấp xã
48.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (2.000333)	Cấp xã
49.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (2.000930)	Cấp xã
	Lĩnh vực người có công	
50.	Đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” (2.001190)	Cấp xã
51.	Đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương độc lập (1.008134)	Cấp xã
52.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công (1.010833)	Cấp xã
	Lĩnh vực Phòng chống Tệ nạn xã hội	
53.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện (1.010941)	Cấp xã
54.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng (1.000132)	Cấp xã
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	

55.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (2.000355)	Cấp xã
56.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật (1.001699)	Cấp xã
57.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751)	Cấp xã
58.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (1.011606)	Cấp xã
59.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (1.011607)	Cấp xã
60.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm (1.011608)	Cấp xã
61.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (1.011609)	Cấp xã
62.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (1.001653)	Cấp xã
63.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744)	Cấp xã
	Lĩnh vực trẻ em	
64.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em (1.004946)	Cấp xã
65.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em (1.004946)	Cấp xã
66.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em (2.001944)	Cấp xã
67.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (2.001947)	Cấp xã
68.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (1.004944)	Cấp xã
69.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế (2.001942)	Cấp xã
	Lĩnh vực Văn hóa – Thể thao	

70.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm (1.000954)	Cấp xã
71.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (2.000794)	Cấp xã
72.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa (1.001120)	Cấp xã
73.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (1.003622)	Cấp xã
74.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng (1.008901)	Cấp xã
75.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng (1.008902)	Cấp xã
76.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng (1.008903)	Cấp xã

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BUƯ
CHÍNH CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 1637 /QĐ-UBND ngày 10/ 7 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Cấp giải quyết
	Lĩnh vực tiếp công dân (03 thủ tục)	
1.	Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh (1.010943)	Cấp tỉnh
2.	Thủ tục tiếp công dân cấp huyện (1.010944)	Cấp huyện
3.	Thủ tục tiếp công dân cấp xã (1.010945)	Cấp xã
	Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng (01 thủ tục)	
4.	Thủ tục thực hiện việc giải trình (2.002403)	Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã